

Số: 58/NQ-HĐND

Trà Vinh, ngày 08 tháng 12 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

Về việc bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2017 cho các Sở, Ban ngành tỉnh và bổ sung có mục tiêu cho Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 6**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh về việc phê chuẩn dự toán ngân sách, phân bổ nhiệm vụ thu - chi ngân sách năm 2017;

Xét Tờ trình số 4255/TTr-UBND ngày 16/11/2017 của UBND tỉnh về việc bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2017 cho các sở, ban ngành tỉnh và bổ sung có mục tiêu cho UBND các huyện, thị xã, thành phố; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước mới phát sinh năm 2017 cho các sở, ban ngành tỉnh và bổ sung có mục tiêu cho UBND các huyện, thị xã, thành phố, số tiền: **243.241.648.740 đồng**, đồng thời thu hồi số kinh phí thực hiện các chế độ chính sách còn thừa trên địa bàn các huyện với số tiền: **48.030.727.000 đồng**, cụ thể như sau:

1. Thu hồi số kinh phí thực hiện các chế độ chính sách còn thừa trên địa bàn các huyện với số tiền: 48.030.727.000 đồng (đính kèm phụ lục 01).

2. Bổ sung dự toán chi cho sở, ngành tỉnh và bổ sung mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố để thu hồi các khoản đã tạm ứng: 94.438.588.600 đồng (đính kèm phụ lục 02).

3. Bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2017 cho các sở, ban ngành tỉnh và bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố: 148.803.060.140 đồng (đính kèm phụ lục 03,04).

Điều 2. Giao UBND tỉnh triển khai thực hiện đúng theo quy định; Ban Kinh tế - Ngân sách và đại biểu HĐND tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Trà Vinh khóa IX - kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 08/12/2017./.

Nơi nhận:

- UBND, Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- TT.TU, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Sở Tài chính, KBNN, Cục thuế, Cục thống kê;
- TT. HĐND cấp huyện;
- Văn phòng: HĐND, UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH.



CHỦ TỊCH

Trần Trí Dũng

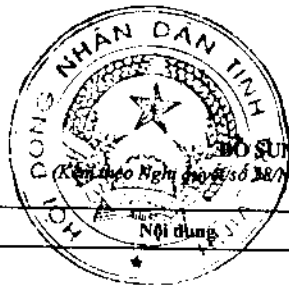


PHỤ LỤC 01
KINH PHÍ THỪA CỦA CÁC HUYỆN

(Kam Hào Nguyễn Việt số 58/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính : đồng									
STT	NỘI DUNG	TỔNG	TPTV	CẦU KÈ	CHÂU THÀNH	DUYÊN HẢI	TRÀ CÚ	TIÊU CÀN	CÀNG LONG
	TỔNG CỘNG	48.030.727.000	2.910.795.000	552.490.000	15.004.062.000	1.943.642.000	3.916.090.000	17.110.142.000	6.593.506.000
I	Chính sách Trung ương	37.215.216.000	1.084.200.000	277.928.000	14.681.884.000	-	2.125.532.000	16.733.742.000	2.311.930.000
1	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ em 3-5 tuổi theo Quyết định số 239/2010/QĐ-TTg ngày 09/10/2010, Quyết định số 60/2011/QĐ-TTg ngày 26/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ	1.933.640.000	1.035.200.000					898.440.000	
2	Kinh phí hỗ trợ học bổng và đồ dùng học tập cho người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 Bộ GDĐT, Bộ LĐTBXH, Bộ Tài chính	574.496.000	49.000.000	277.928.000			247.568.000		
3	Kinh phí thực hiện chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng ĐBKK theo Nghị định 116/2010/NĐ-CP	20.398.879.000			9.071.455.000			9.015.494.000	2.311.930.000
4	Chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn theo Nghị định 61/2006/NĐ-CP, Nghị định 19/2013/NĐ-CP	14.308.201.000			5.610.429.000		1.877.964.000	6.819.808.000	
5	Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo Quyết định số 936/QĐ-TTg ngày 25/6/2015 của Chính phủ (Thông tư 190/2014/TT-BTC ngày 11/12/2014 của Bộ Tài chính)								
II	Chính sách địa phương	10.815.511.000	1.826.595.000	274.562.000	322.178.000	1.943.642.000	1.790.558.000	376.400.000	4.281.576.000
1	Hỗ trợ kinh phí hoạt động của Chi hội thuộc các tổ chức Chính trị - xã hội thuộc các xã đặc biệt khó khăn theo Thông tư 49/2012/TT-BTC	1.198.794.000		114.167.000	256.000.000		355.794.000	312.000.000	160.833.000
2	Kinh phí thực hiện Đề án thi điểm tuyển chọn tri thức trẻ tình nguyện về tham gia phát triển nông thôn, miền núi giai đoạn 2013-2020 Thông tư 68/2014/TT-BTC (Kinh phí cho đội viên về công tác tại xã theo Đề án 500)	105.856.000		21.134.000	66.178.000				18.544.000
3	Kinh phí thực hiện hoạt động ấp, khóm (ngoài Quyết định 99-QĐ/TW) theo Nghị quyết 01/2016/NQ-HĐND ngày 30/3/2016 của HĐND tỉnh.	30.320.000		30.320.000					
4	Kinh phí đón tiếp thăm hỏi chúc mừng theo Nghị quyết 03/2014/NQ-HĐND ngày 30/5/2014 của HĐND tỉnh	30.500.000		30.500.000					
5	Kinh phí chi chi sinh viên có bằng đại học công tác tại xã theo Quyết định số 20/QĐ-UBND ngày 06/01/2016 của UBND tỉnh	2.299.587.000		56.694.000			164.782.000		2.078.111.000
6	Kinh phí thực hiện một số chế độ chính sách đối với cán bộ không chuyên trách theo Nghị quyết số 07/2013/NQ-HĐND ngày 11/7/2013, Nghị quyết 04/2016/NQ-HĐND ngày 30/3/2016 của HĐND tỉnh.	327.410.000				126.470.000	200.940.000		
7	Kinh phí phụ cấp bảo vệ dân phố theo Nghị quyết 27/2012/NQ-HĐND ngày 8/12/2012 của HĐND tỉnh.	161.172.000				161.172.000			
8	Kinh phí hỗ trợ công tác lập kế hoạch phát triển kinh tế xã hội theo Nghị quyết số 10/2016/NQ-HĐND ngày 06/12/2016 của HĐND tỉnh	50.000.000				50.000.000			

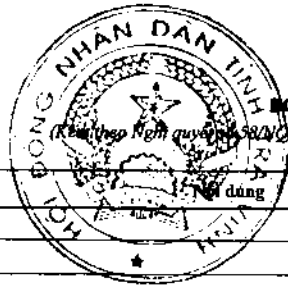
STT	NỘI DUNG	TỔNG	TPTV	CÁU KÈ	CHÂU THÀNH	DUYÊN HẢI	TRÀ CÚ	TIÊU CÀN	CẢNG LONG
9	Kinh phí thực hiện chế độ cho lực lượng công an xã theo Nghị quyết số 22/2013/NQ-HĐND, Nghị quyết số 23/2013/NQ-HĐND ngày 09/9/2013 của HĐND tỉnh.	1.724.235.000	1.724.235.000						
10	Kinh phí trợ cấp hàng tháng đối với đội trưởng, Đội phó Đội dân phòng theo Nghị quyết 22/2015/NQ-HĐND ngày 9/12/2015 của HĐND tỉnh;	102.360.000	102.360.000						
11	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách và điều kiện đảm bảo hoạt động của đại biểu HĐND các cấp theo Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh	2.884.088.000					860.000.000		2.024.088.000
12	KP hoạt động khu dân cư văn hóa của Ban công tác Mặt trận ấp, khóm (theo Nghị quyết 06/2015/NQ-HĐND ngày 17/7/2015 của HĐND tỉnh)	209.042.000					209.042.000		
13	Kinh phí hỗ trợ ủy ban đoàn kết công giáo	17.430.000		17.430.000					
14	Kinh phí bầu cử	68.717.000		4.317.000				64.400.000	
15	Kinh phí giải phóng mặt bằng xây dựng Trung tâm hành chính xã Long Hữu	1.606.000.000				1.606.000.000			



PHỤ LỤC 02
BỘ SƯNG ĐỀ THU HỒI TẠM ỨNG NĂM 2017
(Kế hoạch Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)

STT	Tên đơn vị	Số tiền	Ghi chú	Đơn vị tính: đồng
	BỘ SƯNG ĐỀ THU HỒI TẠM ỨNG	94.438.588.600		Nguồn bổ sung
I	SỞ NGÀNH TỈNH	19.690.725.000		
1	Sở Kế hoạch và Đầu tư	300.000.000	Công văn số 2543/UBND-KT ngày 10/7/2017 của UBND tỉnh	
2	Liên minh Hợp tác xã	101.000.000		
		91.000.000	Công văn số 3780/UBND-KT ngày 13/10/2017 của UBND tỉnh Trà Vinh, về việc tạm ứng kinh phí cho Liên minh Hợp tác xã	
		10.000.000		
3	Phòng Tài chính Đảng	2.890.381.000	Công văn số 3447/UBND-KT ngày 15/9/2017 của UBND tỉnh; Công văn số 321-CV/TU ngày 08/8/2017 của Chánh Văn phòng Tỉnh ủy	Dự phòng Ngân sách tỉnh năm 2017
4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.298.286.000		
		948.286.000	Công văn số 3252/UBND-KT ngày 31/8/2017 của UBND tỉnh	Nguồn hỗ trợ khác trong dự toán chi từ nguồn kết dư chuyển nguồn 2017
		350.000.000	Quyết định số 1904/QĐ-UBND ngày 09/10/2017 của UBND tỉnh; Công văn số 322/HĐND-VP ngày 04/10/2017 của Thường trực HĐND tỉnh	Vốn Chương trình MTQG NTM được bổ sung theo Quyết định 1298/QĐ-BTC ngày 21/7/2017 của Bộ Tài chính
5	Sở Thông tin - Truyền thông	350.000.000		
6	Sở Nội vụ	1.926.000.000	Công văn số 3168/UBND-KT ngày 24/8/2017 của UBND tỉnh	Nguồn mua sắm tài sản bố trí dự toán năm 2017
7	Sở Y tế	1.754.000.000	Công văn số 2856/UBND-KT ngày 01/8/2017 của UBND tỉnh	Tạm mượn Nguồn Trung ương tạm ứng thực hiện cải cách tiền lương và các khoản phụ cấp năm 2016 theo Công văn số 789/BTC-NSNN ngày 18/01/2017
8	Thanh tra tỉnh	765.943.000	Công văn số 3891/UBND-KT ngày 23/1/2017 của UBND tỉnh	Nguồn 70% thu hồi của Thanh tra nộp ngân sách tỉnh
9	Công an tỉnh	111.500.000	Công văn số 3250/UBND-KT ngày 31/8/2017 của UBND tỉnh; Công văn số 269/HĐND-VP ngày 28/8/2017 của Thường trực HĐND tỉnh	Nguồn thu xử phạt VPHC
10	BCH Bộ đội Biên phòng	547.615.000	Công văn số 3402/UBND-KT ngày 13/9/2017 của UBND tỉnh; Công văn số 280/HĐND-VP ngày 8/9/2017 của Thường trực HĐND tỉnh	Dự phòng Ngân sách tỉnh năm 2017
11	Vốn đầu tư	9.646.000.000	Quyết định 1680/QĐ-UBND ngày 06/9/2017 của UBND tỉnh; Công văn số 280/HĐND-VP ngày 01/9/2017 của Thường trực HĐND tỉnh	Nguồn đầu tư quyền sử dụng đất của dự án Tuyến đô thị phía đông đường Mậu Thân đã nộp ngân sách tỉnh
II	CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ	74.747.863.600	Đính kèm chi tiết các huyện, TX, TP (PL04)	
1		280.000.000	Công văn số 48/UBND-NN, 50/UBND-NN, 51/UBND-NN, 52/UBND-NN ngày 05/1/2017 của UBND tỉnh	Nguồn kinh phí thực hiện nghị định 67/2014/NĐ-CP năm 2015 đã chuyển nguồn sang năm 2017 theo Công văn số 1027/UBND-KT ngày 23/3/2017 của UBND tỉnh

STT	Tên đơn vị	Nội dung	Số tiền	Ghi chú	Nguồn bổ sung
2		- Kinh phí hỗ trợ các chi bộ ấp, khóm trực thuộc Đảng bộ cơ sở xã, phường, thị trấn tổ chức đại hội Đảng	2.048.020.000	Công văn số 3261/UBND-KT ngày 01/9/2017 của UBND tỉnh; Công văn số 271/HĐND-VP ngày 28/8/2017 của Thường trực HĐND tỉnh	Chi khác ngân sách tỉnh năm 2017
3		- Kinh phí hỗ trợ tập hoạt động ấp, khóm cho các huyện, thị xã, thành phố	4.080.000.000	Công văn 3314/UBND-KT ngày 06/9/2017 của UBND tỉnh; Công văn số 278/HĐND-VP ngày 01/9/2017 của Thường trực HĐND tỉnh	
5		- Kinh phí hỗ trợ bồi thường thực hiện công trình Kè chống sạt lở Bến phà Đại Ngãi	100.000.000	Công văn số 3746/UBND-KT ngày 11/10/2017 của UBND tỉnh	
4		- Kinh phí cho các huyện, thị xã và thành phố để thực hiện chính sách chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng bắp năm 2017	1.275.303.900	Công văn số 3506/UBND-KT ngày 22/9/2017 của UBND tỉnh; Công văn số 294/HĐND-VP ngày 19/9/2017 của Thường trực HĐND tỉnh	Kinh phí hỗ trợ các chính sách ưu đãi đầu tư đã bố trí nguồn nguồn kết dư, chuyển nguồn trong dự toán 2017
6		- Kinh phí thực hiện Chương trình MTQG Xây dựng NTM năm 2017	6.310.000.000	Quyết định số 1904/QĐ-UBND ngày 09/10/2017 của UBND tỉnh; Công văn số 322/HĐND-VP ngày 04/10/2017 của Thường trực HĐND tỉnh	Vốn Chương trình MTQG NTM được bổ sung theo Quyết định 1298/QĐ-BTC ngày 21/7/2017 của Bộ Tài chính
7		- Kinh phí hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ theo Quyết định 50/2014/QĐ-TTg	20.899.399.000	Công văn số 1013/UBND-KYTH ngày 05/4/2016 của UBND tỉnh	- Kinh phí thực hiện Quyết định 50/2014/QĐ-TTg theo Công văn 10516/BTC-NSNN ngày 09/8/2017 của BTC: 11.344.000.000đ - Hỗ trợ chính sách ưu đãi đầu tư đã bố trí nguồn nguồn kết dư, chuyển nguồn trong dự toán 2017: 9.555.399.000 đồng
		- Kinh phí quy hoạch xây dựng vùng huyện Triều Cần	1.698.315.000		Kinh phí quy hoạch năm 2017
		Kinh phí hỗ trợ giống cây trồng thủy sản để khôi phục sản xuất vùng bị thiên tai, xâm nhập mặn vụ Đông Xuân 2015-2016	34.958.765.000	Công văn số 1538/UBND-KTTH ngày 13/5/2016 của UBND tỉnh	Kinh phí hỗ trợ kinh phí thực hiện chính sách giống cây trồng thủy sản nhằm khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh năm 2012-2013 và năm 2016 theo Công văn số 14853/BTC-NSNN ngày 02/11/2017 của Bộ Tài chính
		Kinh phí hỗ trợ giống khôi phục sản xuất vùng dịch bệnh đạo ôn hại lúa hệ thu năm 2016	3.098.060.700	Công văn số 2911/UBND-KTTH ngày 29/8/2016 của UBND tỉnh	



PHỤ LỤC 03
BỘ SUNG KINH PHÍ NĂM 2017

(Kế hoạch Nhiệm vụ quyết định 391/QĐ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)

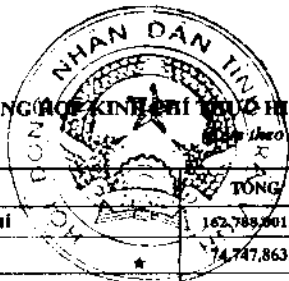
STT	Tên đơn vị		Số tiền	Ghi chú	Đơn vị tính: đồng
B	BỘ SUNG KINH PHÍ		148.803.060.140		Nguồn bổ sung
1	KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG THƯỜNG XUYÊN		24.970.753.140		
1	Hội Nông dân	- Kinh phí tham gia Hội thi nhà nông đua tài toàn quốc lần thứ IV năm 2017 và đưa nông dân dự Hội nghị nông dân sản xuất kinh doanh giỏi toàn quốc lần thứ V	64.900.000	Tổng kinh phí tham gia: 206.500.000 đ, đơn vị sử dụng dự toán năm 2017 để thực hiện: 141.600.000 đ, còn lại 64.900.000 đ Số Tài chính đã trình UBND tỉnh theo Tờ trình số 373/TTr-STC ngày 03/10/2017	
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư		53.357.000		
	- Hiệp hội Doanh nghiệp	- Kinh phí để chi trả lương, phụ cấp chức vụ cho đồng chí Phó Chủ tịch Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh	49.357.000	Quyết định số 2546-QĐ/TU ngày 24/4/2017 của Tỉnh ủy Trà Vinh, về việc điều động cán bộ (điều động ông Võ Thiện Thuật đến công tác tại Hiệp hội Doanh nghiệp)	Chi khác ngân sách tỉnh năm 2017
	- Trung tâm Xúc tiến Đầu tư và Hỗ trợ doanh nghiệp	- Kinh phí đào tạo sau đại học	4.000.000	Quyết định số 217/QĐ-UBND ngày 20/02/2017 của UBND tỉnh	
3	Ban An toàn giao thông	- Kinh phí chi trả chính sách bổ sung, phụ cấp chức vụ do luân chuyển cán bộ về nhận nhiệm vụ có hệ số lương cao hơn lúc giao dự toán	38.950.000	- Quyết định số 142/QĐ-SGTVT ngày 27/12/2016 về việc điều động viên chức - Quyết định số 70/QĐ-SGTVT ngày 29/5/2017 về việc nâng bậc lương thường xuyên đối với công chức, viên chức của Sở Giao thông Vận tải	
4	Sở Nội vụ		3.642.733.000		
	- Ban thi đua-Khen thưởng	Kinh phí chi tiền thưởng cho Bà mẹ Việt Nam anh hùng	1.000.000.000	- Quyết định số 532/QĐ-CTN ngày 16/3/2017, Quyết định số 917/QĐ-CTN ngày 25/5/2014 của Chủ tịch nước, về việc truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng" - Quyết định số 916/QĐ-CTN ngày 25/5/2017 của Chủ tịch nước về việc phong tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng"	Dự phòng Ngân sách tỉnh năm 2017
	- Sở Nội vụ	- Kinh phí thực hiện điều chỉnh địa giới hành chính sáp nhập ấp Phước Hội thuộc xã Long Khánh vào xã Ngũ Lạc, huyện Duyên Hải tỉnh Trà Vinh (lần 2)	2.642.733.000	- Công văn số 1477/UBND-NC ngày 21/4/2017 của UBND tỉnh, về việc thuê tư vấn xây dựng Đề án sáp nhập ấp	Kinh phí điều chỉnh địa giới hành chính để thành lập thị xã Duyên Hải đã chuyển nguồn sang năm 2017 theo Công văn số 1027/UBND-KT ngày 23/3/2017 của UBND tỉnh
5	Sở Y tế		12.795.326.994		
	- Bệnh viện Sản - Nhi, Bệnh viện Y dược cổ truyền, Bệnh viện Đa khoa khu vực Cầu Ngang, Trung tâm Y tế huyện Châu Thành, Trung tâm Y tế huyện Càng Long, Trung tâm Y tế huyện Cầu Kè, Trung tâm Y tế thị xã Duyên Hải, Trung tâm Y tế huyện Trà Cú	- Kinh phí mua sắm trang thiết bị y tế cho các đơn vị trực thuộc (bao gồm: Bệnh viện Sản - Nhi, Bệnh viện Y dược cổ truyền, Bệnh viện Đa khoa khu vực Cầu Ngang, Trung tâm Y tế huyện Châu Thành, Trung tâm Y tế huyện Càng Long, Trung tâm Y tế huyện Cầu Kè, Trung tâm Y tế thị xã Duyên Hải, Trung tâm Y tế huyện Trà Cú)	11.734.526.994	Theo Công văn số 3172/UBND-NC ngày 25/8/2017 của UBND tỉnh	Nguồn thu hồi các khoản chi năm trước (nguồn Sở Y tế nộp theo kiến nghị của Thanh tra tỉnh)
	- Chi cục Dân số-Kế hoạch hóa gia đình	- Kinh phí mua xe ô tô phục vụ công tác	1.060.800.000	Công văn số 3931/UBND-KT ngày 25/10/2017 của UBND tỉnh, Công văn số 345/HĐND-Vp ngày 13/10/2017 của Thường trực HĐND tỉnh	Nguồn mua sắm tài sản bổ trợ dự toán năm 2017
6	Ban Quản lý Khu kinh tế	- Kinh phí lập hồ sơ điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Định An, tỉnh Trà Vinh	603.696.000	Công văn số 3311/UBND-CNXD ngày 06/9/2017 của UBND tỉnh, về việc lập hồ sơ điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Định An	Kinh phí quy hoạch năm 2017

(Handwritten signature)

STT	Tên đơn vị	Nội dung	Số tiền	Ghi chú	Nguồn bổ sung
7	Hội Chữ thập đỏ	- Kinh phí sửa chữa, cải tạo Nhà làm việc Hội Chữ thập đỏ	147.329.000	- Biên bản kiểm tra tiến trạng công trình Nhà làm việc Hội Chữ thập đỏ kèm Tô trình số 16/TT-BCH ngày 16/10/2017 của Hội Chữ thập đỏ, về việc xin kinh phí sửa chữa, cải tạo Nhà làm việc Hội Chữ thập đỏ	Nguồn mua sắm tài sản bổ trí dự toán năm 2017
8	Sở Tài nguyên và Môi trường	- Kinh phí sửa chữa cano và nhà bảo vệ cano	55.000.000	- Công văn số 2765/UBND-NN ngày 25/7/2017, về việc mua phương tiện thủy (cano): Sửa chữa cano và nhà bảo vệ cano của Đài Khí tượng Thủy văn Trà Vinh (do Sở Tài nguyên sử dụng chung cano với Đài Khí tượng thủy văn TV)	
9	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	- Kinh phí xây dựng bia tưởng niệm cán bộ, chiến sĩ Đại đội 889 thuộc Tiểu đoàn 310, tỉnh Bến Tre	500.000.000	- Thông báo số 578-TB-VPTU ngày 23/12/2016 của Văn phòng Tỉnh ủy Trà Vinh	Dự phòng Ngân sách tỉnh năm 2017
10	Công an tỉnh	- Kinh phí phục vụ công tác xử phạt vi phạm hành chính	421.320.000		Nguồn thu xử phạt VPHC
11	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	- Kinh phí hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	45.000.000		Chi khác ngân sách tỉnh năm 2017
12	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	- Kinh phí phục vụ hoạt động thu phí, lệ phí thú y	1.200.000.000		Nguồn thu phí, lệ phí nộp ngân sách tỉnh năm 2017
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	- Kinh phí thực hiện nâng bậc lương của cán bộ, viên chức theo quyết định nâng bậc lương	5.330.000.000	Theo các Quyết định nâng bậc và Tô trình số 268/TT-SGDĐT ngày 09/11/2017 của Sở Giáo dục và Đào tạo	Nguồn 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2017 của ngân sách tỉnh
14	Ủy ban Mặt trận tổ quốc		73.141.146	Theo các Quyết định nâng bậc và Tô trình số 41/TT-SGDĐT ngày 31/10/2017 của UBMT tỉnh	
II	KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH 47/2017/NB-CP	Tăng mức lương cơ sở từ 1.210.000 đồng lên 1.300.000 đồng	11.171.271.000		
1	Sở, ngành tỉnh		9.883.689.000		
1.1	Sở Nông nghiệp & PTNT		1.217.656.000		
1.2	Ban An toàn Giao thông		11.775.000		
1.3	Sở Giáo dục và Đào tạo		3.010.672.000		
1.4	Trường Thực hành Sư phạm		71.184.000		
1.5	Trường Chính trị		167.380.000		
1.6	Sở Y tế		262.735.000		
1.7	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch		680.243.000		
1.8	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội		577.899.000		
1.9	Sở Khoa học-Công nghệ		120.261.000		
1.10	Sở Tài nguyên và Môi trường		123.175.000		
1.11	Văn phòng UBND tỉnh		249.126.000		
1.12	VP HĐND tỉnh		128.250.000		
1.13	Chi cục Quản lý thị trường		151.779.000		
1.14	Thanh tra Tỉnh		151.953.000		
1.15	Sở Nội vụ		223.309.000		
1.16	Sở Thông tin - Truyền thông		108.151.000		
1.17	Sở Tài chính		174.768.000		
1.18	Sở Kế hoạch và Đầu tư		143.982.000		
1.19	Sở Giao thông - Vận tải		157.684.000		
1.20	Sở Xây dựng		143.190.000		
1.21	Sở Công thương		165.953.000		
1.22	Sở Tư pháp		45.222.000		
1.23	Ban Dân tộc		82.074.000		
1.24	Ban quản lý Khu kinh tế		86.001.000		

STT	Tên đơn vị	Nội dung	Số tiền	Ghi chú	Nguồn bổ sung
1.25	Tỉnh đoàn thanh niên		68.223.000		
1.26	Ủy ban Mặt trận tổ quốc		105.611.000		
1.27	Hội Nông dân tỉnh		91.511.000		
1.28	Hội Liên hiệp phụ nữ		77.358.000		
1.29	Hội Cựu chiến binh		42.755.000		
1.30	Liên minh các HTX		49.260.000		
1.31	Hội Nhà báo		6.857.000		
1.32	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị		22.949.000		
1.33	Hội Văn học nghệ thuật		27.685.000		
1.34	Hội Đông y - Châm cứu		10.844.000		
1.35	Hội Luật gia		9.824.000		
1.36	Hội Chữ thập đỏ		34.543.000		
1.37	Phòng Tài chính Đảng		985.694.000		
1.38	Ban Dân vận		96.153.000		
2	Các huyện, thị xã, thành phố		1.287.582.000		
2.1	Huyện Châu Thành		386.000.000		
2.2	Huyện Cầu Ngang		669.582.000		
2.3	Huyện Trà Cú		232.000.000		
III	KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH		112.661.036.000		
1	Sở, ngành tỉnh		25.908.480.000		
1.1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	- Kinh phí thực hiện Nghị định 116/2010/NĐ-CP	1.301.620.000		- Tạm mượn Nguồn Trung ương tạm ứng thực hiện cải cách tiền lương và các khoản phụ cấp năm 2016 theo Công văn số 789/BTC-NSNN ngày 18/01/2017: 29.754.798.146 đồng
1.2	Sở Giáo dục và Đào tạo	- Kinh phí thực hiện Nghị định 116/2010/NĐ-CP: 4.789.490.000 đồng - Kinh phí thực hiện Nghị định 19/2013/NĐ-CP: 1.866.000.000 đồng - Kinh phí thực hiện Nghị định 116/2016/NĐ-CP: 3.337.785.000 đồng	9.993.275.000		- Kinh phí thu hồi các chế độ chính sách còn thừa của các huyện, thị xã, thành phố: 48.030.727.000 đồng - Trung ương BSMT thực hiện chính sách bảo trợ xã hội theo Công văn 6297/BTC-NSNN ngày 16/5/2017 của Bộ Tài chính: 23.236.828.000 đồng
1.3	Sở Y tế	- Kinh phí thực hiện Nghị định 116/2010/NĐ-CP: 4.505.117.000 đồng - Kinh phí thực hiện Nghị định 64/2009/NĐ-CP: 6.463.763.000 đồng	10.968.880.000		- Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên NST: 11.266.587.854 đồng - Hỗ trợ chính sách ưu đãi đầu tư đầu tư đã bỏ trị nguồn nguồn kết dư, chuyển nguồn trong dự toán 2017: 88.575.000 đ
1.4	Sở Lao động - TB và XH	- Kinh phí thực hiện Nghị định 116/2010/NĐ-CP	2.323.900.000		- Nguồn kinh phí thực hiện nghị định 67/2014/NĐ-CP năm 2015 đã chuyển nguồn sang năm 2017 theo Công văn số 1027/UBND-KT ngày 23/3/2017 của UBND tỉnh: 283.520.000 đ
1.5	Trường Cao đẳng y tế	- Kinh phí thực hiện Nghị định 86/2015/NĐ-CP: 1.207.585.000 đ - Kinh phí thực hiện Quyết định 66/2013/QĐ-TTg: 113.220.000 đ	1.320.805.000		
2	Các huyện, thị xã, thành phố		86.752.556.000	Đính kèm chi tiết các huyện, TX, TP (PL04)	

PHỤ LỤC 04
TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH NĂM 2017 CỦA CÁC HUYỆN, THỊ XÃ VÀ THÀNH PHỐ TRÀ VINH
theo Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh



Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG	TPTV	CẦU KÈ	CẦU NGANG	CHÁU THÀNH	DUYÊN HẢI	TX DUYÊN HẢI	TRÀ CÚ	TIÊU CẦN	CÀNG LONG
	BỔ SUNG KINH PHÍ	1.627.888.001.600	8.563.382.000	11.452.789.400	23.961.532.500	29.566.843.000	7.104.510.000	6.094.036.000	34.818.195.000	20.331.639.000	20.895.074.700
I	BỔ SUNG THU HỒI TẠM ỨNG	14.747.863.600	1.472.350.000	5.971.211.400	8.945.437.500	13.994.404.000	3.457.145.000	970.200.000	18.353.876.000	8.791.829.000	12.791.410.700
1	Kinh phí hỗ trợ chi phí vận chuyển hàng hóa cho tàu dịch vụ hậu cần khai thác hải sản xa bờ ND 67/2014/ND-CP	280.000.000							280.000.000		
2	Kinh phí hỗ trợ các chi bộ ấp, khóm trực thuộc Đảng bộ cơ sở xã, phường, thị trấn tổ chức đại hội Đảng (Công văn số 3261/UBND-KT ngày 01/9/2017 của UBND tỉnh)	2.048.020.000	264.550.000	198.380.000	224.770.000	314.080.000	106.210.000	111.800.000	281.060.000	202.410.000	344.760.000
3	Kinh phí hỗ trợ kp hoạt động ấp, khóm (Công văn số 3314/UBND-KT ngày 06/9/2017 của UBND tỉnh)	4.080.000.000	360.000.000	350.000.000	520.000.000	540.000.000	310.000.000	190.000.000	690.000.000	445.000.000	675.000.000
4	Kinh phí cho các huyện, thị xã và thành phố để thực hiện chính sách chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng bắp năm 2017 (Công văn số 3506/UBND-KT ngày 22/9/2017 của UBND tỉnh)	1.275.303.900	15.300.000	80.973.900	48.900.000	46.980.000	74.700.000	53.400.000	861.510.000	79.950.000	13.590.000
5	Kinh phí hỗ trợ bồi thường thực hiện công trình Kè chống sạt lở Bến phà Đại Ngãi (Công văn số 3746/UBND-KT ngày 11/10/2017 của UBND tỉnh)	100.000.000								100.000.000	
6	Kinh phí thực hiện Chương trình MTQG Xây dựng NTM năm 2017 (Quyết định số 1904/QĐ-UBND ngày 09/10/2017 của UBND tỉnh)	6.310.000.000		430.000.000	430.000.000	2.160.000.000	430.000.000			430.000.000	2.430.000.000
7	Kinh phí hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ theo Quyết định 50/2014/QĐ-TTg	20.899.399.000	832.500.000	3.663.127.500	796.233.500	3.404.200.000	470.000.000	615.000.000	803.338.000	4.085.000.000	6.230.000.000
8	Kinh phí quy hoạch xây dựng vùng huyện Tiểu Cần	1.698.315.000								1.698.315.000	
9	Kinh phí hỗ trợ giống cây trồng thủy sản để khôi phục sản xuất vùng bị thiên tai, xâm nhập mặn vụ Đông Xuân 2015-2016	34.958.765.000		1.248.730.000	6.925.534.000	7.529.144.000	2.066.235.000		15.437.968.000	1.751.154.000	
10	Kinh phí hỗ trợ giống khôi phục sản xuất vùng dịch bệnh đạo ôn hại lúa hè thu năm 2016	3.098.060.700									3.098.060.700
II	BỔ SUNG MỤC TIÊU	86.752.556.000	7.091.032.000	5.481.578.000	14.346.513.000	15.186.439.000	3.647.365.000	5.123.836.000	16.232.319.000	11.539.810.000	8.103.664.000
1	Chính sách Trung ương	63.149.821.000	3.830.128.000	3.992.130.000	12.033.097.000	12.188.730.000	1.968.101.000	819.223.000	13.309.409.000	8.734.607.000	7.074.396.000
1.1	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ em 3-5 tuổi theo Quyết định số 239/2010/QĐ-TTg ngày 09/10/2010, Quyết định số 60/2011/QĐ-TTg ngày 26/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ	3.593.859.000		193.180.000	162.840.000	1.726.239.000	274.640.000		1.236.960.000		
1.2	Kinh phí hỗ trợ học sinh dân tộc nội trú theo Thông tư liên tịch 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT ngày 29/5/2009 của BTC, BGDĐT	1.994.245.000			97.680.000	223.737.000	103.152.000				1.569.676.000
1.3	Kinh phí hỗ trợ học bổng và đồ dùng học tập cho người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	315.790.000			70.000.000					245.790.000	
1.4	Chính sách trợ giúp cho các đối tượng bảo trợ xã hội, người cao tuổi và người khuyết tật theo Nghị định 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ	23.236.828.000	2.739.025.000	2.204.158.000	2.970.000.000	2.002.020.000		682.540.000	2.087.130.000	7.495.770.000	3.056.185.000
1.5	Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo Quyết định số 936/QĐ-TTg ngày 25/6/2015 của Chính phủ (Thông tư 190/2014/TT-BTC ngày 11/12/2014 của Bộ Tài chính)	2.488.182.000		144.158.000	448.760.000	1.372.175.000	523.089.000				
1.6	Kinh phí thực hiện chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng ĐBKK theo Nghị định 116/2010/NĐ-CP	13.551.067.000			7.138.054.000				6.413.013.000		
1.7	Chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn theo Nghị định 61/2006/NĐ-CP, Nghị định 19/2013/NĐ-CP	2.156.683.000									2.156.683.000
1.8	Kinh phí thực hiện các chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ	7.909.312.000	150.450.000			4.674.428.000			3.084.434.000		

STT	NỘI DUNG	TỔNG	TPTV	CẦU KÈ	CẦU NGANG	CHÂU THÀNH	DUYÊN HẢI	TX DUYN HẢI	TRÀ CÚ	TIÊU CÀN	CẢNG LONG
1.9	Kinh phí hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP năm học 2016-2017	3.881.196.000		178.596.000		1.855.656.000	1.067.220.000		487.872.000		291.852.000
1.10	Kinh phí thực hiện chế độ chi hoạt động công tác đảng của tổ chức cơ sở đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 của Ban chấp hành Trung ương	4.022.659.000	140.653.000	1.272.038.000	1.145.763.000	334.475.000		136.683.000		993.047.000	
2	Chính sách địa phương	23.602.735.000	4.060.904.000	1.489.448.000	2.313.416.000	2.997.709.000	1.679.264.000	4.304.613.000	2.922.910.000	2.805.203.000	1.029.268.000
2.1	Hỗ trợ kinh phí hoạt động của Chi hội thuộc các tổ chức Chính trị - xã hội thuộc các xã đặc biệt khó khăn theo Thông tư 49/2012/TT-BTC	140.000.000			140.000.000						
2.2	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách và điều kiện đảm bảo hoạt động của đại biểu HĐND các cấp theo Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh	6.139.284.000	823.908.000	868.438.000	820.492.000	1.097.595.000	788.317.000	766.058.000		974.476.000	
2.3	Kinh phí thực hiện một số chế độ chính sách đối với cán bộ không chuyên trách theo Nghị quyết số 07/2013/NQ-HĐND ngày 11/7/2013, Nghị quyết 04/2016/NQ-HĐND ngày 30/3/2016 của HĐND tỉnh.	2.559.009.000	434.135.000	154.263.000	560.036.000	126.337.000		682.475.000		120.130.000	481.633.000
2.4	Kinh phí trợ cấp những người hoạt động không chuyên trách cấp xã và ấp, khám nghỉ việc, bồi dư được hưởng trợ cấp một lần và hỗ trợ mai táng phí đối với những người hoạt động không chuyên trách ở ấp theo Nghị quyết 20/2013/NQ-HĐND ngày 06/12/2013 của HĐND tỉnh	1.580.586.000		158.496.000	396.170.000	58.520.000		349.000.000	204.380.000	325.447.000	88.573.000
2.5	Kinh phí thực hiện chế độ cho lực lượng công an xã theo Nghị quyết số 22/2013/NQ-HĐND, Nghị quyết số 23/2013/NQ-HĐND ngày 09/9/2013 của HĐND tỉnh.	957.999.000			119.826.000	132.677.000	39.713.000	82.203.000	437.720.000	145.860.000	
2.6	Kinh phí thực hiện chế độ đối với dân quân tự vệ cấp xã theo Nghị Quyết số 23/2015/NQ-HĐND ngày 09/12/2015 của HĐND tỉnh,	481.766.000			75.784.000		135.887.000	38.517.000	187.571.000	36.050.000	7.957.000
2.7	Kinh phí phụ cấp bảo vệ dân phố theo Nghị quyết 27/2012/NQ-HĐND ngày 8/12/2012 của HĐND tỉnh.	63.540.000	10.660.000		13.068.000			13.960.000		13.660.000	12.192.000
2.8	KP thực hiện Nghị quyết 22/2015-HĐND (hỗ trợ hàng tháng đối với Đội trưởng, Đội phó Đội dân phòng)	64.774.000								32.780.000	31.994.000
2.9	Kinh phí hoạt động của các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc của Tỉnh ủy và cấp ủy địa phương theo Quy định số 3454-QĐ/TU ngày 30/3/2010 của Tỉnh ủy Trà Vinh	236.059.000	72.536.000	47.176.000			65.347.000			51.000.000	
2.10	Kinh phí chi chi sinh viên có bằng đại học công tác tại xã theo Quyết định số 20/QĐ-UBND ngày 06/01/2016 của UBND tỉnh	112.520.000						51.000.000		61.520.000	
2.11	KP thực hiện Nghị quyết 01/2016-HĐND, KP hoạt động ấp, khóm (ngoài Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 của BBT)	144.280.000							72.480.000	42.760.000	29.040.000
2.12	Bổ sung kinh phí thực hiện bổ thường GPMT xây dựng trung tâm hành chính xã Long Hữu (mới)	1.606.000.000						1.606.000.000			
2.13	Kinh phí hỗ trợ ủy ban đoàn kết công giáo	19.150.000									19.150.000
2.14	BHVT cứu chiến binh	118.149.000				89.420.000					28.729.000
2.15	Kinh phí hỗ trợ Hợp tác xã theo Quyết định số 04/2017/QĐ-UBND tỉnh ngày 5/4/2017 của UBND tỉnh	3.399.540.000	882.440.000	172.500.000	188.040.000	414.640.000	95.000.000	715.400.000	80.000.000	521.520.000	330.000.000
2.16	Kinh phí phục vụ Lò đốt rác	400.000.000								400.000.000	
2.17	Chính sách về xây dựng và phát triển tổ hợp tác sản xuất trên biển	283.520.000				283.520.000					
2.18	Hoàn trả ngân sách các huyện kinh phí thực hiện chế độ chính sách, nhiệm vụ khác năm 2016	5.207.984.000	1.837.225.000			795.000.000	555.000.000		1.940.759.000	80.000.000	
2.19	Kinh phí hỗ trợ cho các đối tượng tham gia thực hiện cảnh đồng lớn vụ Đông Xuân 2016-2017	88.575.000		88.575.000							
III	KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH 47/2017/NĐ-CP	1.287.582.000			669.582.000	386.000.000			232.000.000		